

CÔNG TY TNHH BK HOLDINGS
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BK HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: BK Holdings

2. Mã số doanh nghiệp: 4700290823

3. Ngày thành lập: 30/06/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 245, đường Kon Tum, tổ 4, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Điện thoại: 0934353886

Fax:

Email: Huythanhbxd@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
10.	Bán mô tô, xe máy	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649

Thời gian đăng từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/07/2023

21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây hàng năm khác	0119
38.	Trồng cây ăn quả	0121
39.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
40.	Trồng cây điều	0123
41.	Trồng cây hồ tiêu	0124
42.	Trồng cây cao su	0125
43.	Trồng cây cà phê	0126
44.	Trồng cây chè	0127
45.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
46.	Trồng cây lâu năm khác	0129
47.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
48.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
49.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
50.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
51.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
52.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
53.	Chăn nuôi gia cầm	0146
54.	Chăn nuôi khác	0149
55.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
56.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
57.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
58.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
59.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164

60.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
61.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
62.	Khai thác gỗ	0220
63.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
64.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
65.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
66.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
67.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
68.	Khai thác và thu gom than non	0520
69.	Khai thác dầu thô	0610
70.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
71.	Khai thác quặng sắt	0710
72.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
73.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
74.	Hoạt động thể thao khác	9319
75.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
76.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
77.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
78.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
79.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
80.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
81.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
82.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
83.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
84.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
85.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
86.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
87.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
88.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
89.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
90.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
91.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
92.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
93.	Lập trình máy vi tính	6201
94.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

95.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
96.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
97.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
98.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
99.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
100.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản;	6820
101.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
102.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020(Chính)
103.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
104.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
105.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
106.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
107.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
108.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
109.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
110.	Quảng cáo	7310
111.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
112.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
113.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
114.	Hoạt động thú y	7500
115.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: - Cho thuê ô tô - Cho thuê xe có động cơ khác	7710
116.	Bán buôn tổng hợp	4690
117.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
118.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
119.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
120.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722

121.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
122.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
123.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
124.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
125.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
126.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
127.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
128.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
129.	Khai thác muối	0893
130.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
131.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
132.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
133.	Sản xuất chè	1076
134.	Sản xuất cà phê	1077
135.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
136.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
137.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
138.	Sản xuất rượu vang	1102
139.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
140.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
141.	Sản xuất sợi	1311
142.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
143.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
144.	Sản xuất giày, dép	1520
145.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
146.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
147.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
148.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
149.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
150.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
151.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
152.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
153.	In ấn	1811
154.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
155.	Sao chép bản ghi các loại	1820
156.	Sản xuất than cốc	1910
157.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219

158.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
159.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
160.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
161.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
162.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
163.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
164.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
165.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
166.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
167.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
168.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2420
169.	Đúc sắt, thép	2431
170.	Đúc kim loại màu (Không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2432
171.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
172.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
173.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
174.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
175.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
176.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
177.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
178.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
179.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
180.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
181.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
182.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
183.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
184.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
185.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
186.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
187.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
188.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
189.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
190.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814

191.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
192.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
193.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
194.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
195.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
196.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
197.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
198.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
199.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
200.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
201.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
202.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
203.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
204.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng lưu động hoặc tại chợ (Trừ hoạt động của đấu giá viên) - Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ (Trừ bán lẻ súng đạn, bán lẻ tem và tiền kim khí)	4789
205.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
206.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
207.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
208.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
209.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
210.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
211.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
212.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
213.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
214.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
215.	Vận tải đường ống	4940
216.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210

217.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
218.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
219.	Bốc xếp hàng hóa	5224
220.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
221.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.	5229
222.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
223.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
224.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
225.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
226.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
227.	Xuất bản phần mềm	5820
228.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
229.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
230.	Hoạt động viễn thông vệ tinh	6130
231.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
232.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
233.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
234.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
235.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
236.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
237.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
238.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
239.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
240.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
241.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
242.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
243.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
244.	Truyền tải và phân phối điện (Trừ truyền tải và điều độ Hệ thống điện quốc gia)	3512
245.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
246.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530

247.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
248.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
249.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
250.	Thu gom rác thải độc hại	3812
251.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
252.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
253.	Tái chế phế liệu	3830
254.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
255.	Xây dựng nhà để ở	4101
256.	Xây dựng nhà không để ở	4102
257.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
258.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
259.	Xây dựng công trình điện	4221
260.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
261.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
262.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
263.	Xây dựng công trình thủy	4291
264.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
265.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
266.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
267.	Phá dỡ	4311
268.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
269.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
270.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
271.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
272.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
273.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
274.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
275.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
276.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
277.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
278.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763

279.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
280.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
281.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
282.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ dầu hoả, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
283.	Cam kết: Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật về bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy, đầu tư xây dựng và các quy định khác của Pháp luật	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ HÓA CHẤT ĐẠI AN		Số 12, ngõ 150/43 Phố Tân Khai, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.550.000.000	51,000	0108059866	
2	NGUYỄN HUY THÀNH	Việt Nam	Thửa 127(N11-LK01) tổ dân phố số 6, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.450.000.000	49,000	001086014382	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN HUY THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/02/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001086014382

Ngày cấp: 17/09/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thửa 127(N11-LK01) tổ dân phố số 6, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thửa 127(N11-LK01) tổ dân phố số 6, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Kạn